TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH E**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 203 /2025/DS-PT
Ngày 09-04-2025
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH E

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà lê Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh E.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh E tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh E xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2024/TLPT-DS ngày 20/9/2024 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4924/2024/QĐ-PT ngày 05/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn P, huyện B, tỉnh E.

1.2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1969(có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Nh: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1980(có mặt)

Địa chỉ: Số 40/1 Trần Não, phường A, thành phố T, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967(có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949(có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân Hòa Trong, xã T, huyện B, tỉnh E.

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951(có mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 (có mặt)

3.4. Chị Huỳnh Thị Kiều O1, sinh năm 1993(có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E.

3.5. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1953(có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Á, huyện B, tỉnh E.

3.6. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1961(có mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn P, huyện B, tỉnh E.

3.7. Ông Nguyễn Văn S2, sinh năm 1963(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn P, huyện B, tỉnh E.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh, bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh trình bày như sau:

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn Cư (chết năm 2008) và cụ Lương Thị Bi (chết năm 1975), hai cụ đều không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ có 08 người con gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị Nh.

Lúc sinh thời hai cụ tạo lập Đ khoảng hơn 20 công đất, sau khi cụ Bi chết, cụ Cư đã chia anh chị em lớn mỗi người lấy chồng vợ ra riêng (con gái 02 công đất ruộng, con trai chia 02 công đất vườn), riêng bà thì từ trước đến nay chưa Đ chia.

Sau khi cụ Cư chết thì di sản có thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, diện tích theo hiện trạng đo đạc là 8.282,2m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Sau khi cụ Cư chết, năm 2017 anh chị em của bà có ra Uỷ ban nhân dân xã T để ký tên vào ký *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"*. Tất cả anh chị em đều có ký tên nhưng bà không có ký tên, tại vị trí tên của bà do chị Huỳnh Thị Kiều O1 là con gái của bà đã ký thay bà, khi ký chị O1 không có báo với bà, bà chưa Đ chia bất kì phần đất nào của cha mẹ.

Năm 2020, Đ sự đồng ý của ông Q, bà M và anh chị em trong nhà, bà đã cất nhà trên thửa đất này không có ai ngăn cản. Lúc cha bà còn sống cũng có chia cho mỗi chị gái 02 công đất ruộng, còn bà chưa Đ chia mà việc anh chị em ký thỏa thuận theo văn bản phân chia làm A1 hưởng quyền lợi ích hợp pháp của bà.

Do chưa Đ nhận bất kì phần đất nào của cha mẹ để lại nên nay bà yêu cầu chia thừa kế phần di sản do ông Cư để lại hiện do ông Nguyễn Văn Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất bà yêu cầu tại vị trí nhà của bà theo

hiện trạng kéo lên hướng Bắc cho đủ phần bà Đ hưởng là 961m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư, còn lại là đất cây lâu năm). Từ khi cất nhà ở trên đất vào năm 2020 cho đến nay bà chỉ quản lý và sử dụng tại vị trí nhà ở (theo Hoạ đồ là phần có kí hiệu 60D, diện tích 156,7m^2), phần còn lại ông Q quản lý, canh tác nên phần đất bà yêu cầu Đ nhận sẽ có cây trồng, công trình trên đất do ông Q trồng, bà đồng ý bồi thường cây trồng trên đất (trừ 02 cây dừa và một số bụi chuối mới trồng). Đối với chuồng heo (hiện ông Q có nuôi heo nhưng bà không biết trong chuồng có bao nhiêu con heo), mặc dù phần đất bà yêu cầu Đ nhận không bao gồm hết cả chuồng heo, nhưng bà Đ biết việc tháo dỡ phần chuồng trại trên phần đất mà bà Đ nhận sẽ làm A1 hưởng đến toàn bộ phần chuồng còn lại nên bà đồng ý bồi thường toàn bộ giá trị chuồng trại theo giá của Hội đồng đã định giá ngày 19/9/2024, hàng rào ông Q đã xây dựng bà đồng ý bồi thường theo giá đã định, đối với phần hàng rào tháo dỡ Đ buộc ông Q tự tháo dỡ di dời bà không bồi thường hay hỗ trợ di dời.

Bà đồng ý mở lối đi có chiều rộng 1,5m trên đất bà Đ nhận cặp ranh bà và ông Q để ông S và ông S2 có lối đi ra lộ công cộng mà không phải đền bù giá trị đất cho bà.

Ngoài ra, phần di sản thừa kế của cha mẹ để lại còn có phần đất thửa 36 và thửa 185 đều tọa lạc tại khu phố H, thị trấn P nhưng nay bà không yêu cầu chia phần này, nếu có yêu cầu bà sẽ khởi kiện ở vụ kiện khác. Bà khẳng định chỉ yêu cầu chia cho bà nhận thừa kế đối với phần đất thửa 60 này.

Từ năm 2003, trước khi cụ Cư chết, bà có canh tác và quản lý phần đất thửa 43 ở khu phố H, đất này là đất ruộng, có nguồn gốc từ cụ Cư cho ông S2 và ông S2 cho lại cho bà, trước đây bà cho thuê và sau đó bà có trồng dừa hiện trên đất có dừa của bà trồng khoảng 03 đến 04 năm tuổi. Từ trước đến nay, ông S2 không có canh tác trên đất này, đất này ông S2 đã cho bà nhưng hiện ông S2 vẫn còn đang đứng tên giấy chứng nhận, đất này không có liên quan đến vụ án. Bà đã nhận Đ toàn bộ tài liệu chứng cứ bà không có ý kiến hay khiếu nại, chỉ có giá đất mà Hội đồng đã định giá cũng còn rất cao, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày như sau:

Ông thống nhất phần trình bày của bà Nh về nguồn gốc đất, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế. Ông yêu cầu Đ nhận phần đất thuộc phần có kí hiệu 60B, diện tích 1.974,8m^2, trên đất có cây trồng là dừa do ông trồng khoảng hơn 20 năm nay. Đề nghị Toà án xem xét lối đi ra lộ công cộng khi xem xét chia thừa kế để ông có lối đi có chiều rộng là 1,5m, chiều dài qua thửa đất ông S2 và sau đó là phần bà Nh Đ nhận để ra đến lộ công cộng. Phần đất này cha của ông là cụ Cư đã chỉ và cho ông với ông S2. Khi cụ Cư còn sống thì ông đã canh tác, quản lý phần đất này. Chỉ đến khi tranh chấp thì ông Q không cho ông vào đất canh tác. Phần đất ông yêu cầu Đ nhận là đất trồng cây lâu năm. Do cha đã chia cho ông phần đất này nên ông đồng ý nhận mà không yêu cầu xem xét vị trí, giá trị đất, loại đất. Đối với *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"* mà anh chị em đã thỏa thuận tại Ủy ban xã T, ông và anh chị em có ký tên thống nhất, chỉ có bà Nh không có ký tên

mà chị Kiều O1 là con của bà Nh ký thay. Từ trước đến nay, bà Nh chưa Đ nhận bất kì phần đất nào của cha mẹ để lại. Các anh chị em còn lại ai cũng Đ nhận và đứng tên quyền sử dụng đất, chỉ còn ông và ông S2 mặc dù Đ nhận đất canh tác lúc cha còn sống nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy do năm 2017 Q có kêu anh chị em ra Ủy ban ký Văn bản phân chia thừa kế để Q tạm thời đứng tên hết thửa đất sau đó ký cho lại anh chị em cho tiện cũng để đỡ tốn kém chi phí nên mới có Văn bản phân chia thừa kế này. Ký tên xong, ông Q không đồng ý để ông và ông S2 đứng tên đất này nên mới xảy ra tranh chấp đến nay.

Ngoài ra, phần di sản thừa kế của cha mẹ để lại còn có phần đất thửa 36 và thửa 185 đều tọa lạc tại khu phố H, thị trấn P nhưng nay ông thống nhất không yêu cầu chia phần này, nếu có yêu cầu ông sẽ khởi kiện ở vụ kiện khác. Ông khẳng định chỉ yêu cầu chia cho ông nhận thừa kế đối với phần đất có kí hiệu 60B.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Quýt trình bày:

Ông thống nhất phần trình bày của anh chị em về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, nguồn gốc đất tranh chấp. Cha mẹ lúc còn sống đã tạo lập rất nhiều đất, có khoảng hơn 20 công đất. Anh chị em lớn đều Đ chia và nhận đất xong. Sau khi cụ Cư chết, năm 2017 anh chị em có ra Ủy ban xã T ký tên để ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 60, có bà Nh không đến nhưng con gái bà Nh là chị Huỳnh Thị Kiều O1 có đến ký thay bà Nh và đồng ý nội dung văn bản đã thỏa thuận không ai có ý kiến gì. Ông không đồng ý chia thừa kế phần đất này vì đã chia cho ông, ông đã Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử đất năm 2018.

Anh chị em đã Đ chia và đã nhận phần đất Đ chia, kể cả bà Nh vẫn có đứng tên theo đo đạc Vlap thửa 43 và hiện do ông Nguyễn Văn S2 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu bà Nh dọn đi nơi khác cất nhà ở, ông đồng ý trả giá trị nhà lại cho bà Nh theo giá của Hội đồng định giá. Trước đây anh em thuận thảo nên ông cho cất nhà, giờ không còn tình cảm nữa nên ông yêu cầu bà Nh do dời, trả đất lại cho ông, không đồng ý để bà Nh tiếp tục ở trên đất của ông. Đối với các phần đất có kí hiệu 60B và 60C của ông S2 và ông S thì ông đồng ý chia đất theo di nguyện của cụ Cư, để hai ông này đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp nhưng phải công khai xin lỗi ông, không đồng ý để cho ông S2 và ông S lối đi ra lộ công cộng, nếu muốn ra lộ phải trả tiền giá trị đất.

Đối với yêu cầu của bà Nh về việc chia thừa kế 961m^2 đất từ nhà bà Nh qua hướng Bắc thì ông không đồng ý, đất này ông quản lý từ khi cụ Cư còn sống và nay thuộc chủ quyền của ông, không đồng ý chia cho bà Nh phần đất này, không cho cũng không bán, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nh ra khỏi đất của ông, ông không làm đơn phản tố theo yêu cầu của Tòa án. Trường hợp Tòa án chia cho bà Nh phần đất theo yêu cầu của bà Nh thì ông không yêu cầu bà Nh phải trả lại bất cứ giá trị cây trồng hay công trình gì. Tại phiên toà ông Nguyễn Văn Q không đồng ý cho đất ông S và S2, tuỳ Hội đồng xét xử giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn

Thị Đ, bà Nguyễn Thị A1, ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Các ông bà xin rút đơn yêu cầu độc lập vì bà đã Đ cha chia đất xong. Mỗi người con gái, con trai đều Đ chia đất, chỉ có bà Nh chưa Đ cho bất kì phần đất nào. Các ông bà thống nhất phần trình bày của bà Nh, ông S về nguồn gốc đất tranh chấp và hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế. Đối với *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"* Đ ký tại Ủy ban xã T thì các anh chị em có ký tên thống nhất, chỉ có bà Nh không có ký tên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S2 trình bày:

Từ khi cụ Cư còn sống thì ông Đ chia khoảng 02 công đất không có đo đạc, nay là phần có kí hiệu 60C diện tích 1.924,7m^2 đất theo Họa đồ. Ông có cho bà M trồng cây trên đất, hiện nay ông cũng có trồng một số cây dừa, các cây trồng của bà M hiện cũng chết hết không còn.

Ông yêu cầu Tòa án chia phần đất tại vị trí có kí hiệu 60C. Ông đồng ý để ông S đi qua thửa đất của ông Đ nhận để đi ra lộ công cộng, không cần phải đền bù giá trị đất. Ông đồng ý tự thỏa thuận thương lượng lối đi ra lộ công cộng với bà Nh nếu trường hợp bà Nh Đ chia đất. *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"* Đ ký tại Ủy ban xã T ông và anh chị em có ký tên thống nhất, chỉ có bà Nh không có ký tên. Phần đất thửa 43 ở khu phố H trước đây cụ Cư cho ông nhưng sau này cụ Cư đổi cho ông phần đất có kí hiệu 60C, đất thửa 43 nay ông vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng ý cho lại bà Nh. Từ năm 2003, khi cụ Cư còn sống thì bà Nh canh tác trên thửa đất này, đúng theo ý nguyện của cụ Cư, ông không có canh tác nên cây trồng trên đất thửa 43 là của bà Nh.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà thống nhất phần trình bày của ông Q về nguồn gốc đất tranh chấp và hàng thừa kế, cha mẹ lúc còn sống đã tạo lập rất nhiều đất khoảng hơn 20 công và anh chị em lớn đều Đ chia và nhận, bà ở chung với ông Q nên hiện Q đứng tên phần đất này thửa 60 này, ông Q toàn quyền quyết định bà không có ý kiến gì. Ý kiến của ông Q cũng chính là ý kiến của bà. Bà Nh đã Đ chia đất thuộc thửa 43 bên H rồi, giờ yêu cầu chia thêm bà không đồng ý, đối với ông S và ông S2 thì cha bà có cho phần đất có kí hiệu 60B và 60C nên tuỳ Hội đồng xét xử quyết định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà thống nhất phần trình bày của ông Q không có ý kiến hay yêu cầu gì. Ý kiến của ông Q cũng chính là ý kiến của bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Kiều O1 trình bày:

Năm 2017, khi bà Nh đi làm trên Thành phố Hồ Chí Minh không có nhà thì dì và các cậu có nhờ chị đến Ủy ban nhân dân xã T để ký tên thay cho bà Nh (bà

Nh là mẹ ruột của chị), chị không có báo với bà Nh nên bà Nh không Đ biết nội dung văn bản thỏa thuận. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng các Điều 149, 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 217, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị A1 và ông Nguyễn Văn Đ1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q chia thừa kế di sản là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E.

Bà Nguyễn Thị Nh Đ quyền sử dụng đối với phần đất thửa 60D, diện tích 156,7m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có nhà của bà Nh, bà Nh đang quản lý, sử dụng nên không buộc giao đất.

Buộc bà Nguyễn Thị Nh phải hoàn trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn Q số tiền là 228.040.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải tháo dỡ đoạn hàng rào (trước cửa nhà bà Nh), hàng rào do ông Q rào là trụ bê tông chôn kéo lưới B40, phía trên có rào chắn bằng tôn tráng kẽm, có khả năng di dời Đ, diện tích hàng rào 5,5m x 1,2m = 6,6m^2 nên bà Nh không phải hỗ trợ di dời hay bồi thường.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S phần đất thửa 60B, diện tích 1974,8m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S2 phần đất thửa 60C, diện tích 1924,7m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S2 trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 sử dụng phần lối đi thửa 60A1 có diện tích là 3,1m^2 và thửa 60A2 có diện tích là 74,7m^2 để ông S và ông S2 thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc ông Nguyễn Văn S2 phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S sử dụng phần lối đi thửa 60C1 có diện tích là 77,9m^2 để ông S thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải tháo dỡ đoạn hàng rào lưới B40 có trên lối đi nhằm tạo điều kiện thông thoáng cho ông S và ông S2 thông thoáng ra lộ công cộng. Đối với đoạn hàng rào kéo lưới B40, phía trên có rào chắn bằng tôn tráng kẽm, có khả năng di dời Đ, diện tích hàng rào 1,5m x 1,2m = 1,8m^2 ông S, ông S2 không phải hỗ trợ di dời hay bồi thường.

Đối với cây trụ hàng rào đoạn (đoạn lối đi giáp lộ thửa 60A1) nếu tháo dỡ toàn bộ cây trụ này sẽ làm A1 hưởng đến một khoảng hàng rào. Ông S, ông S2 Đ quyền tháo dỡ cây trụ hàng rào và phải liên đới bồi thường toàn bộ thiệt hại của một khoảng hàng rào số tiền là 8.508.000 đồng.

(Có Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 60 tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E để đảm bảo thi hành án.

Đương sự Đ quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q (thửa 60A1 và 60A2), Nguyễn Văn S2 (60C1) đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn S2 Đ quyền đi qua.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 07/10/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nà Nh, ông S2, ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh trình bày trước đây bà yêu cầu chia thừa kế phần bà nhận là 961m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư, còn lại là đất cây lâu năm), tại phiên tòa phúc thẩm bà thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu chia thừa kế phần bà Đ hưởng là 851m^2 thuộc các thửa 60D, 60A2, 60A4-1, 60A4-2, 60A4-3, 60A1, 60A3-1, 60A3-2, 60A3-3 (trong đó có 50m^2 thổ cư) cùng tờ bản đồ số 13 tọa lạc ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Bị đơn ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia thừa kế cho bà Nh, ông chỉ đồng ý chia thừa kế cho ông S, ông S2 với điều kiện các ông S, ông S2 phải xin lỗi ông.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã

tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn Q, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã Đ thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Nh; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Nh thay đổi một phần yêu cầu chia thừa kế phần bà Đ hưởng là 851m^2 thuộc các thửa 60D, 60A2, 60A4-1, 60A4-2, 60A4-3, 60A1, 60A3-1, 60A3-2, 60A3-3 (trong đó có 50m^2 thổ cư) cùng tờ bàn đồ số 13 tọa lạc ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E, xét thấy việc thay đổi yêu cầu này của bà Nh là thấp hơn, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Đ xem xét chấp nhận.

[2] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 8.234,1m^2 thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Phần đất này hiện do nguyên đơn bà Nh, ông S; bị đơn ông Quýt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S2, bà M cùng quản lý, sử dụng nhưng ông Quýt là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn bà Nh cho rằng thửa đất 60 là di sản thừa kế của cụ Cư nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; ông S, ông S2 cho rằng trước khi chết cụ Cư đã cho các ông quản lý, sử dụng các phần đất có kí hiệu 60B, 60C nên yêu cầu xác định các ông có quyền sử dụng đối với các phần đất trên. Trong khi đó, bị đơn ông Quýt cho rằng sau khi cụ Cư chết thì các anh chị em thống nhất để ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất theo tờ phân chia di sản thừa kế nên ông có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này, không đồng ý phân chia.

[3] Về di sản thừa kế các bên trình bày thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Cư. Về thời điểm mở thừa kế căn cứ giấy chứng tử và sự thống nhất của các đương sự thì cụ Cư chết năm 2008. Về hàng thừa kế thứ nhất các bên trình bày thống nhất Cụ Cư có 08 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Quýt, Nguyễn Thị Nh. Các tình tiết này đều Đ các bên đương sự thừa nhận nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đây là những tình tiết không cần phải chứng minh.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo chia thừa kế của bà Nh:

Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự đều trình bày trước khi cụ Cư chết thì đã có chia đất cho các con, cụ thể mỗi người con gái Đ 02 công đất rượng, mỗi người con trai 02 công đất vườn. Bà Nh chưa Đ cha, mẹ chia bất kì phần đất nào. Theo trình bày của ông S2, ông Q thì bà Nh Đ cha mẹ cho phần đất đổi với ông S2 thửa 43 tại khu phố H nhưng không có chứng cứ chứng minh vì hiện tại

đất này ông S2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Nh chỉ tạm sử dụng nên có căn cứ bà Nh chưa Đ chia thừa kế đất từ cha, mẹ của bà.

Xét về tính hợp pháp của văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017, xét thấy tuy văn bản về hình thức có chứng thực đúng quy định nhưng các bên thừa nhận văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 bà Nh không có ký tên vào văn bản mà do con gái bà Nh là Huỳnh Thị Kiều O1 ký thay bà Nh nhưng không có uỷ quyền. Do đó, bà Nh không định đoạt phần đất thửa 60, tờ bản đồ số 13 cho ông Nguyễn Văn Q nên văn bản Phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 là vô hiệu một phần. Do văn bản Phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 là vô hiệu một phần nên phần đất thửa 60, tờ bản đồ số 13 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Q phải chia thừa kế theo pháp luật cho bà Nh đối với phần vô hiệu.

Về kỷ phần thừa kế: đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 8.234,1m^2 thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 13 trong đó có 300m^2 thổ cư. Nên mỗi kỳ phần là (8.234,1m^2 - 300m^2): 8 = 991,76m^2. Tuy Nh, các ông bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Văn Đ1 và Nguyễn Thị M không yêu cầu vì cha mẹ đã cho đất khác rồi nên 04 kỷ phần của các ông, bà này để lại cho người quản lý di sản, và các ông bà đã ký tên định đoạt tặng cho ông Q văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 nên không xem xét. Bà Nguyễn Thị Nh Đ hưởng kỷ phần thừa kế 991,76m^2 và 50m^2 tuy Nh tại phiên tòa phúc thẩm bà chỉ yêu cầu nhận phần đất trong khuôn viên đất bà đã cất nhà và xây hàng rào 851m^2 nên ghi nhận. Cụ thể bà Nh Đ nhận quyền sử dụng đối với phần đất có tổng diện tích là 851m^2(trong đó có 50m^2 thổ cư) thuộc các thửa 60D diện tích 156,7m^2, thửa 60A2 diện tích 74,7m^2, thửa 60A1 diện tích 3,1m^2 , thửa 60A4-1 diện tích 246,1m^2, thửa 60A4-2 diện tích 65,0m^2, thửa 60A4-3 diện tích 279,7m^2, thửa 60A3-1 diện tích 7,4m^2, thửa 60A3-2 diện tích 3,3m^2, thửa 60A3-3 diện tích 15,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có nhà của bà Nh, bà Nh đang quản lý, sử dụng nên không buộc giao đất. Để đảm bảo đủ đều kiện về diện tích tối thiểu nên cần chia cho bà Nh 50m^2 thổ cư trong 851m^2 bà Nh Đ nhận. Cấp sơ thẩm không chia thừa kế cho bà Nh bà buộc trả giá trị đất là A1 hưởng đến quyền lợi của bà Nh. Đối với phần đất 43 tại khu phố H hiện tại do ông S2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Nh đang quản lý sử dụng đất các bên nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Trên phần đất bà Nh Đ nhận có chuồng chăn nuôi do ông Q xây dựng nên bà Nh phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị lại cho ông Q. Theo biên bản định giá ngày 11/05/2022 của Hội đồng định giá huyện B thì chuồng chăn nuôi có giá là 51.340.000 đồng. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/05/2022 thì phần đất bà Nh nhận có 06 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm tuổi, 01 cây chanh từ 03 năm đến 06 năm tuổi, 05 cây tắc từ 03 năm đến 06 năm tuổi, 02 cây mít từ 01 năm đến dưới 04 năm tuổi, 01 cây cam từ 03 năm đến dưới 06 năm tuổi, 01 cây mãng cầu từ 01 năm đến dưới 03 năm tuổi và 05 bụi chuối. Tổng giá trị các cây trồng trên theo biên bản định giá ngày 11/05/2022 có giá là 14.300.000 đồng. Như vậy Bà Nguyễn Thị Nh phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Q là 65.640.000 (Sáu mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi

nghìn) đồng, trong đó chuồng chăn nuôi có giá là 51.340.000 (Năm mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng, cây trồng trên đất có giá là 14.300.000 (Mười bốn triệu ba trăm nghìn) đồng.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Quýt: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Quýt không đồng ý chia phần đất thửa 60, tờ bản đồ số 13 cho bà Nh, vì ông đã Đ các anh chị em cho theo văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017. Ông đồng ý chia thừa kế ông S, ông S2 cáo phần đất thửa 60B và 60C như hiện trạng đã quản lý nhưng phải xin lỗi ông. Xét thấy, đối với Ông Nguyễn Văn S2, ông Nguyễn Văn S đã tự định đoạt cho ông Q phần thừa kế của mình trong văn bản Phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 phần có hiệu lực tại thửa đất 60, tờ bản đồ số nên không có quyền thừa kế đối với phần đất này. Tuy Nh trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại các biên bản hòa giải tại phiên tòa sơ thẩm ông Q đều trình bày *"Đối với thửa 60B và 60C của ông S2 và ông S thì tôi đồng ý chia đất theo di nguyện của ông Cư, để hai ông này đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp"* đấy là tình tiết không phải chúng minh *chia đất theo di nguyện của ông Cư*, thực tế các ông ông S, ông S2 đã vào quản lý sử dụng đất có sự đồng ý của ông Q nên buộc ông Q phải chia cho ông S, ông S2 phần các ông đang quản lý nên ghi nhận , cụ thể :

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S phần đất thửa 60B, diện tích 1974,8m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S2 phần đất thửa 60C, diện tích 1924,7m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S2 trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nh là không phù hợp nên cần chấp nhận kháng cáo của bà Nh, không chấp nhận kháng cáo của ông Q, cần thiết phải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự đều nhận kỷ phần thừa kế nên chi phí tố tụng mỗi người phải chịu. Tổng chi phí tố tụng bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 đã tạm ứng là 14.797.000 đồng, nên mỗi người phải chịu là 14.797.000 đồng : 4 = 3.699.250 đồng. Vì vậy, buộc bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 có nghĩa vụ liên đới chịu chi phí thẩm định, đo đạc, định giá và chi phí trích lục số tiền 11.097.750 đồng và đã nộp xong. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 chi phí thẩm định, đo đạc, định giá và chi phí trích lục số tiền 3.699.250 đồng.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không Đ chấp nhận.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí sơ thẩm: Điều 147 luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án :

Tổng giá trị tài sản bà Nh Đ nhận là[(801m^2 x 1.200.000 đồng/m^2) + (50m^2 (thổ cư) x 2.000.000 đồng)] = 1.061.200.000 đồng. Nên bà Nguyễn Thị Nh phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + (3% x 261.200.000 đồng)= 43.836.000 (bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn) đồng nhưng Đ khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.282.000 đồng theo biên lai thu số 0004998 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E nên bà Nh còn phải nộp thêm số tiền 40.554.000(bốn mươi triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn S2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm của ông S cấp sơ thẩm buộc nộp án phí không có giá ngạch là không phù hợp nên cần tính lại như sau: Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn S Đ nhận là 1974,8m^2 x 1.200.000 đồng/m^2 = 2.369.760.000 đồng. Nên ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí là 72.000.000 đồng + (2% x 369.760.000 đồng)= 79.395.200 (Bảy mươi chín triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm) đồng. Ngoài ra ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 có nghĩa vụ liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền giá trị đất mở lối đi và phần hàng rào bị A1 hưởng là: 23.448.000 đồng x5% = 1.172.000 đồng. Ông S2 là người cao tối nên Đ miễn. Nên ông Nguyễn Văn S phải chịu số tiền án phí là 1.172.000 đồng. Tổng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí là 80.567.200 (tám mươi triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm) đồng nhưng Đ khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.282.000 đồng theo biên lai thu số 0004997 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E, ông Nguyễn Văn S còn phải nộp thêm số tiền 77.285.200(bảy mươi bảy triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm) đồng.

[8.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo Đ chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Nh không phải chịu án phí theo quy định, ông Nguyễn Văn Quýt phải chịu án phí theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Nh;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q;

Sửa Bản án sơ thẩm số: /2024/DS-ST ngày //2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

Áp dụng các Điều 149, 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 157, 165, 217, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị A1 và ông Nguyễn Văn Đ1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q chia thừa kế di sản là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E.

Bà Nguyễn Thị Nh Đ quyền sử dụng đối với phần đất có tổng diện tích là 851m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) thuộc các thửa 60D diện tích 156,7m^2, thửa 60A2 diện tích 74,7m^2, thửa 60A1 diện tích 3,1m^2 , thửa 60A4-1 diện tích 246,1m^2, thửa 60A4-2 diện tích 65,0m^2, thửa 60A4-3 diện tích 279,7m^2, thửa 60A3-1 diện tích 7,4m^2, thửa 60A3-2 diện tích 3,3m^2, thửa 60A3-3 diện tích 15,1m^2 và đất thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có nhà của bà Nh, bà Nh đang quản lý, sử dụng nên không buộc giao đất.(*Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

Buộc Bà Nguyễn Thị Nh phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Q là 65.640.000 (Sáu mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng, trong đó chuồng chăn nuôi có giá là 51.340.000 (Năm mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng, cây trồng trên đất có giá là 14.300.000 (Mười bốn triệu ba trăm nghìn) đồng. Bà Nh Đ quản lý sử dụng chuồng chăn nuôi và cây trồng trên đất.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải tháo dỡ đoạn hàng rào (trước cửa nhà bà Nh), hàng rào do ông Q rào là trụ bê tông chôn kéo lưới B40, phía trên có rào chắn bằng tôn tráng kẽm, có khả năng di dời Đ, diện tích hàng rào 5,5m x 1,2m = 6,6m^2 nên bà Nh không phải hỗ trợ di dời hay bồi thường.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S phần đất thửa 60B, diện tích 1974,8m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S2 phần đất thửa 60C, diện tích 1924,7m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S2 trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 sử dụng phần lối đi thửa 60A1 có diện tích là 3,1m^2 và thửa 60A2 có diện tích là 74,7m^2 để ông S và ông S2 thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc ông Nguyễn Văn S2 phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S sử dụng phần lối đi thửa 60C1 có diện tích là 77,9m^2 để ông S thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải tháo dỡ đoạn hàng rào lưới B40 có trên lối đi nhằm tạo điều kiện thông thoáng cho ông S và ông S2 thông thoáng ra lộ công cộng. Đối với đoạn hàng rào kéo lưới B40, phía trên có rào chắn bằng

tôn tráng kẽm, có khả năng di dời Đ, diện tích hàng rào 1,5m x 1,2m = 1,8m^2 ông S, ông S2 không phải hỗ trợ di dời hay bồi thường.

Đối với cây trụ hàng rào đoạn (đoạn lối đi giáp lộ thửa 60A1) nếu tháo dỡ toàn bộ cây trụ này sẽ làm A1 hưởng đến một khoảng hàng rào. Ông S, ông S2 Đ quyền tháo dỡ cây trụ hàng rào và phải liên đới bồi thường toàn bộ thiệt hại của một khoảng hàng rào số tiền là 8.508.000 đồng.

(Có Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 60 tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh E để đảm bảo thi hành án.

Đương sự Đ quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q (thửa 60A1 và 60A2), Nguyễn Văn S2 (60C1) đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn S2 Đ quyền đi qua.

[2] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người Đ thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người Đ thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về chi phí tố tụng: buộc bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 có nghĩa vụ liên đới chịu chi phí thẩm định, đo đạc, định giá và chi phí trích lục số tiền 11.097.750(mười một triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi) đồng và đã nộp xong. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S2 chi phí thẩm định, đo đạc, định giá và chi phí trích lục số tiền 3.699.250 (ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn hai trăm năm mươi)đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 43.836.000 (bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn) đồng nhưng Đ khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.282.000 đồng theo biên lai thu số 0004998 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E nên bà Nh còn phải nộp thêm số tiền 40.554.000(bốn mươi triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn S2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.567.200 (tám mươi triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm) đồng nhưng Đ khấu trừ số tiền

tạm ứng án phí đã nộp là 3.282.000 đồng theo biên lai thu số 0004997 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E, ông Nguyễn Văn S còn phải nộp thêm số tiền 77.285.200(bảy mươi bảy triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm) đồng.

[4.2] Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004444 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E

Ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng Đ khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004476 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E. Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn Quýt đã nộp xong.

Trường hợp bản án Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh E;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Lê Thị Thu Hương